

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN Đ  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 19/7/2017

V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐAM RÔNG  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà **Đỗ Thị Thúy Phượng**.

**Các Hội thẩm nhân dân:** - Ông: **Đặng Văn Quang**.

- Bà: **Nguyễn Thị Hồng Thuyên**.

**Thư ký phiên tòa:** Ông **Bùi Ngọc Chiến**- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:** Ông **Bùi Văn Biên** - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2017; Tại hội trường trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 01/2017/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2017 về việc: Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà **Lương Thị T**; Sinh năm: 1974

Địa chỉ: Thôn Đồng T, xã Phi L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Có mặt tại phiên tòa.

**2. Bị đơn:** Ông **Nguyễn Hữu P**; Sinh năm: 1965

Địa chỉ: Thôn Đồng T, xã Phi L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Có mặt tại phiên tòa.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

**Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam**

Trụ sở: Tòa nhà C5 bán đảo Linh Đường, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: ông **Dương Quyết Thắng**; Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: ông **Bạch Văn T**; Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Có đơn xin xét xử vắng mặt.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Tại đơn khởi kiện ghi ngày 29 tháng 12 năm 2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa của nguyên đơn bà Lương Thị T trình bày:***

Bà T và ông Nguyễn Hữu P có quen biết và tìm hiểu nhau khoảng ba tháng thì quyết định đi đến hôn nhân, ông bà có đăng ký kết hôn vào năm 1994 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Hôn nhân của ông bà là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc. Sau khi kết hôn, ông bà làm ăn sinh sống tại xã Đ, huyện Đ đến năm 1998 thì chuyển đến xã L huyện B. Đến năm 2006 vợ chồng ông bà chuyển vào làm ăn sinh sống tại thôn Đ, xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng cho đến nay. Cuộc sống vợ chồng chỉ hạnh phúc được bảy năm, đến năm 2001 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cách sống, ông P thường xuyên đánh đập bà, mặc dù bà đã rất nhiều lần bỏ qua để vợ chồng quay về chung sống nhưng ông P vẫn không thay đổi làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng giảm sút, đến nay bà không còn tình cảm với ông P nữa nên ông bà đã không còn chung sống với nhau từ tháng 3 năm 2016 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cụ thể như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Nguyễn Hữu P.

Về con chung: Ông bà có với nhau 03 con chung là: Nguyễn Xuân S; sinh ngày 19/10/1995; Nguyễn Bảo L; sinh ngày 14/4/1998 và Nguyễn Thị Hồng N; sinh ngày 05/6/2000. Bà T yêu cầu Tòa án giao con chung là cháu Nguyễn Thị Hồng N cho ông P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà có yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng nhưng đến ngày 16/5/2017 cũng như tại phiên tòa hôm nay bà rút lại yêu cầu này để các bên tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Ông bà có các khoản nợ chung sau:

- Nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ số tiền 40.000.000 đồng và lãi suất phát sinh theo hợp đồng vay.
- Nợ bà Nguyễn Thị H ở khu B, thị trấn N, huyện L số tiền 12.000.000 đồng
- Nợ ông Nguyễn Quốc S ở thôn T, xã P, huyện Đ số tiền 7.000.000 đồng.
- Nợ ông Nguyễn Văn C ở thôn T, xã P, huyện Đ số tiền 6.000.000 đồng.

Nếu ly hôn bà yêu cầu mỗi người có trách nhiệm trả ½ số nợ Ngân hàng và lãi suất phát sinh. Đối với nợ ông S, ông C bà đã trả xong và không có ý kiến gì nhưng bà không viết giấy xác nhận đã trả nợ nên không có chứng cứ xuất trình cho Tòa án.

Ngoài ra, ông bà không còn khoản nợ nào khác.

***Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của bị đơn ông Nguyễn Hữu P trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Ông P thống nhất về quan hệ hôn nhân như lời trình của bà T là hoàn toàn đúng; Tuy nhiên, trong thời gian Tòa án giải quyết vụ án theo ông P bày

giờ chưa phải là thời điểm thích hợp để vợ chồng ly hôn mặc dù trong thời gian chung sống vợ chồng đôi lúc có lời qua tiếng lại, cãi vã, đánh đập lẫn nhau do không cùng quan điểm về nhiều vấn đề trong cuộc sống, ông cũng mong muốn cả hai vợ chồng có thời gian cùng suy nghĩ lại và hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng bà Thêu một mực không đồng ý. Tòa án đã tổ chức hòa giải, khuyến khích ông và bà T quay về đoàn tụ nhưng không thành.

Tại phiên tòa hôm nay bà T vẫn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn ông, ông chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

Về con chung: ông P thống nhất như lời trình bày của bà T.

Nếu ly hôn, các cháu L và S đã đến tuổi trưởng thành nên ông không có ý kiến gì, ông yêu cầu Tòa án giao con chung là cháu Nguyễn Thị Hồng N sinh ngày 05/6/2000 cho ông trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, ông không yêu cầu bà Th cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông P thống nhất theo lời trình bày của bà Th, hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Ông P thống nhất theo lời trình bày của bà T về khoản nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ và ông Nguyễn Quốc S. Ngoài ra, vợ chồng ông còn nợ ông Ngô Thanh S ở thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng số tiền 10.000.000 đồng.

Nếu ly hôn ông yêu cầu bà T và ông mỗi người có trách nhiệm trả  $\frac{1}{2}$  số nợ Ngân hàng, còn số nợ ông S, ông S hiện nay đã trả hết nên ông không có yêu cầu gì. Ông không có giấy xác nhận trả nợ cho ông S và ông S nên không xuất trình được cho Tòa án.

Vụ án được Tòa án hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, khi nhận đơn khởi kiện Tòa án không cấp Giấy xác nhận đã nhận đơn khởi kiện là chưa đảm bảo đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 191 Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án; về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Lương Thị T và ông Nguyễn Hữu P được ly hôn; về con chung: giao cháu Nguyễn Thị Hồng N sinh ngày 05/6/2000 cho ông P tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục và ông P không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận phân chia nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: ông P, bà T liên đới trả số nợ 40.000.000 đồng Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ.

Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông S, ông S từ chối tham gia tố tụng nên không xem xét đối với khoản nợ này. Ông C đã xác minh không có mặt ở địa phương nên không xem xét đối với khoản nợ này.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về trình tự, thủ tục tố tụng:** Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Người đại diện theo ủy quyền: ông Bạch Văn T - Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

**[2] Về quan hệ hôn nhân:** Bà Lương Thị T và ông Nguyễn Hữu P sau thời gian tìm hiểu khoảng ba tháng đã tự nguyện đi đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn vào năm 1994 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng nên xác định hôn nhân giữa bà T và ông P là hợp pháp. Cuộc sống hôn nhân giữa bà T và ông P phát sinh nhiều mâu thuẫn từ năm 2001 nhưng nghiêm trọng nhất là năm 2016 cho đến nay, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau và ông P xác nhận có đánh đập bà T dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt đến nay không thể hàn gắn được. Bà T thấy rằng tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục chung sống với ông P nữa nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn giữa bà và ông Nguyễn Hữu P, ông P đồng ý ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lương Thị T.

**[3] Về con chung:** Bà Lương Thị T và ông Nguyễn Hữu P có 03 con chung là Nguyễn Xuân S; sinh ngày 19/10/1995; Nguyễn Bảo L; sinh ngày 14/4/1998 và Nguyễn Thị Hồng N sinh ngày 05/6/2000.

Xét thấy hiện nay cháu S và cháu L đã trưởng thành nên HĐXX không đặt ra để xem xét. Còn cháu Nhung đang ở với ông P, học phổ thông trung học tại xã P huyện Đ và theo nguyện vọng của cháu N muốn sống với ông P nên thấy rằng cháu N đang sinh sống và học tập ổn định tại địa phương và ông P có cơ sở để nuôi dưỡng cháu N nên cần giao cháu Nguyễn Thị Hồng N cho ông Nguyễn Hữu P nuôi dưỡng là phù hợp và đúng theo nguyện vọng của cháu cũng như quy định của pháp luật.

Đối với nghĩa vụ cấp dưỡng: ông P không yêu cầu bà T phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

**[4] Về tài sản chung:** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Lương Thị T rút phần yêu cầu khởi kiện đối với việc phân chia tài sản chung do các bên đã tự thỏa thuận. Xét việc rút yêu cầu khởi kiện nói trên là tự nguyện và không trái với các quy định của pháp luật. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng Dân sự đình chỉ đối với yêu cầu phân chia tài sản chung giữa nguyên đơn bà Lương Thị T và bị đơn ông Nguyễn Hữu P.

**[5] Về nợ chung:** Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ có yêu cầu ông P và bà T trả số tiền gốc là 40.000.000 đồng và lãi suất phát sinh. Do đó cần buộc ông P và bà T mỗi người có trách nhiệm trả ½ số nợ Ngân hàng là 20.000.000 đồng và lãi suất phát sinh theo hợp đồng.

Đối với khoản nợ bà Nguyễn Thị H ở khu B thị trấn N huyện L, bà H có đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với khoản nợ ông S, ông S Tòa án đã cấp, tổng đạt hợp lệ nhưng hai ông không có yêu cầu.

Đối với khoản nợ ông C thì ông C không có mặt tại địa phương.

Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét đối với các khoản nợ của ông S, ông S và ông C.

**[6] Về án phí:** Áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Buộc nguyên đơn bà Lương Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 1.000.000 đồng án phí dân sự tương ứng với trách nhiệm trả nợ chung. Buộc ông Nguyễn Hữu P phải chịu 1.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với trách nhiệm trả nợ chung.

Vì các lẽ trên;

### QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; 39 và Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; **Xử:**

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Nguyên đơn bà Lương Thị T và bị đơn ông Nguyễn Hữu P được ly hôn.

**2. Về con chung:** Giao con chung là cháu Nguyễn Thị Hồng N sinh ngày 05/6/2000 cho ông Nguyễn Hữu P trực tiếp nuôi dưỡng, bà T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

**3. Về tài sản chung:** Đình chỉ yêu cầu phân chia tài sản chung giữa nguyên đơn bà Lương Thị T và bị đơn ông Nguyễn Hữu P.

**4. Về nợ chung:** Buộc bà Lương Thị T, ông Nguyễn Hữu P mỗi người phải trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ số tiền là 20.000.000 đồng và lãi suất phát sinh.

**5. Về án phí:** Buộc nguyên đơn bà Lương Thị T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với trách nhiệm trả nợ chung, tổng cộng 1.300.000 đồng (Một triệu ba trăm ngàn đồng) nhưng được trừ vào số tiền 2.075.000 đồng tạm ứng án phí bà Lương Thị T đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2015/0003911 ngày 03 tháng 01 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Hoàn trả cho bà Lương Thị T 775.000 đồng (Bảy trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) tạm ứng án phí.

Buộc ông Nguyễn Hữu P phải nộp 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với trách nhiệm trả nợ chung.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử theo trình tự phúc thẩm. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án.

**Nơi nhân:**

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSNDH. Đam Rông;
- CC THADS H. Đam Rông;
- UBND xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh;
- Các đ-ơng sự;
- L- u hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Thị Thúy Phượng**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Văn Quang      Nguyễn Thị Hồng Thuyên**

**Đỗ Thị Thúy Phượng**



